TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN C** **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 04-01-2021
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Thảo.
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Tráng.
Ông Nguyễn Hữu Phước.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Nhung – Thẩm tra viên của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh không tham gia phiên tòa.

Trong ngày 04 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 448/2020/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 12 năm 2020 về tranh chấp *"Ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 173/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Đỗ Hoàng N, sinh năm: 1969 *(Có mặt)*.

- *Bị đơn*: Bà Trương Thị P, sinh năm: 1976 *(Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)*.

Cùng địa chỉ: ấp a, xã AT, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện đề ngày 04-11-2020, bản tự khai ngày 17-12-2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Đỗ Hoàng N trình bày:*

Về hôn nhân: Ông và bà Trương Thị P đi đến hôn nhân do tự quen nhau, được hai bên gia đình đồng ý, tiến hành lễ cưới vào năm 1993, hôn nhân có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã AT, huyện C vào ngày 09-4-2018. Không có vàng nữ trang ngày cưới. Sau ngày cưới, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến khoảng tháng 10 năm 2018, khi bà P rời khỏi gia đình đi buôn bán, thì phát sinh tình cảm nam nữ với người khác bên ngoài và tự ý bỏ nhà đi luôn, sống ly thân với ông cho đến nay. Nay tình cảm vợ chồng không còn, mà không thể hàn gắn lại được, nên ông yêu cầu giải quyết cho ông được ly hôn với bà Trương Thị P.

Về con chung: Ông và bà Trương Thị P có hai người con chung là Đổ Hữu C, sinh ngày 24-11-1995 và Đổ Băng Ch, sinh ngày 27-11-2001, đều đã thành niên, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung phải thu, phải trả: Ông xác định ông và bà Trương Thị P không có tài sản chung, không nợ chung của ai, cũng không ai nợ ông với bà Phương, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay, ông Đổ Hoàng N có mặt vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

** Tại bản tự khai ngày 04-12-2020, bị đơn bà Trương Thị P trình bày:*

Bà và ông Đổ Hoàng N đi đến hôn nhân do tự quen nhau, cha mẹ hai bên chấp nhận, tổ chức lễ cưới vào năm 1993 và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Ngày cưới bên chồng có cho đôi bông tai 01 chỉ vàng 24K nhưng quá trình chung sống đã bán để nuôi con nên hiện không còn. Sau ngày cưới, vợ chồng sống chung bên chồng. Thời gian sống hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn, do thường xuyên bất đồng quan điểm, cự cải, không còn tin tưởng lẫn nhau, gia đình không còn hạnh phúc. Từ năm 2018, bà và ông N sống ly thân nhau cho đến nay mà không thể hàn gắn lại được. Nay ông N yêu cầu ly hôn thì bà cũng đồng ý. Về con chung: là Đổ Hữu C, sinh ngày 24-11-1995 và Đổ Băng Ch, sinh ngày 27-11-2001, đều đã thành niên, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung phải thu, phải trả: Bà xác định quá trình chung sống bà với ông N không tạo lập tài sản chung, không có nợ chung phải thu, phải trả. Bà thống nhất với các chứng cứ ông N đã nộp kèm theo đơn khởi kiện mà Tòa án đã công khai cho bà được biết. Riêng bà không yêu cầu gì, nên không cung cấp chứng cứ gì để Tòa án xem xét.

Tại phiên tòa hôm nay, bà Trương Thị P có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, nên không có lời trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân huyện C nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Bà Trương Thị P là bị đơn trong vụ án, đã được Tòa án nhân dân huyện C triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa xét xử vụ án tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, nhưng bà P có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà Trương Thị P theo luật định.

[2] *Về hôn nhân*: Ông Đổ Hoàng N và bà Trương Thị P xác lập quan hệ hôn nhân từ năm 1993, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Ủy ban nhân dân xã AT, huyện C vào ngày 09-4-2018, nên hôn nhân giữa ông N, bà P là hôn nhân hợp pháp. Thời gian ông bà chung sống hạnh phúc được thời gian dài. Nhưng từ khoảng năm 2018 thì giữa vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, do những bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thiếu sự quan tâm, chăm sóc, tin tưởng lẫn nhau, dẫn đến

ông bà tự ý sống ly thân với nhau cho đến ngày hôm nay mà không thể hàn gắn lại được.

[3] Tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định *"Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau,…"*, nhưng ông N và bà P đã không thực hiện được các nghĩa vụ này với nhau. Hiện tại, ông bà mỗi người mỗi việc, sống ở hai nơi khác nhau, không còn quan tâm, cũng không liên hệ để hàn gắn tình cảm vợ chồng.

[4] Tòa án đã tiến hành mời hòa giải vào ngày 17-12-2020, để ông N, bà P có cơ hội gặp nhau trao đổi về tình trạng hôn nhân giữa hai người, nhưng bà P xin vắng mặt; Tại bản tự khai ngày 04-12-2020, bà P thể hiện ý kiến là đồng ý ly hôn với ông N do vợ chồng không thể hàn gắn lại được.

[5] Từ những nhận định trên, thấy rằng đời sống chung của vợ chồng ông N, bà P đang trong tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài. Do đó, yêu cầu khởi kiện ly hôn của ông Đỗ Hoàng N là có căn cứ. Ông N, bà P cùng tự nguyện ly hôn là phù hợp với quy định tại Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình. Nên Tòa án chấp nhận yêu cầu, cho ông N được ly hôn với bà P.

[6] *Về con chung*: Ông Đỗ Hoàng N và bà Trương Thị P cùng thống nhất xác định có hai người con chung là Đỗ Hữu C, sinh ngày 24-11-1995 và Đỗ Băng Ch, sinh ngày 27-11-2001, đều đã thành niên, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[7] *Về tài sản chung*: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, Tòa án đã giải thích theo quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nhưng ông Đỗ Hoàng N và bà Trương Thị P (thể hiện ý kiến qua bản tự khai) cùng thống nhất xác định không có tài sản chung, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[8] *Về nợ chung*: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, ông Đỗ Hoàng N và bà Trương Thị P (thể hiện ý kiến qua bản tự khai) cùng thống nhất xác định không nợ ai, cũng không ai nợ ông bà, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[9] *Về án phí hôn nhân sơ thẩm*: Ông Đỗ Hoàng N có nghĩa vụ nộp theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 70, 144, 147, 227, 228, 266, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 53, 54, 55, 57 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 17 Luật phí và lệ phí; Điều 27, Tiểu mục 1.1 Mục 1 Phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đổ Hoàng N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ông Đổ Hoàng Nđược ly hôn với bà Trương Thị Phương.

2. Về con chung: Ông Đổ Hoàng N và bà Trương Thị P thống nhất xác định có hai người con chung là Đổ Hữu C, sinh ngày 24-11-1995 và Đổ Băng Ch, sinh ngày 27-11-2001, đều đã thành niên, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung: Ông Đổ Hoàng N và bà Trương Thị P thống nhất xác định không có tài sản chung, không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: Ông Đổ Hoàng N và bà Trương Thị P thống nhất xác định không nợ ai, cũng không ai nợ ông bà, không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Ông Đổ Hoàng N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) mà ông N đã nộp theo Biên lai số AA/2020/0004010 ngày 01-12-2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã AT;
- Lưu: VT; hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thanh Thảo